

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2016/QĐ-UBND

*Trà Vinh, ngày 14 tháng 3 năm 2016*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc  
hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Trà Vinh  
từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa VIII - kỳ họp thứ 19 về việc phê duyệt mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Trà Vinh từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Trà Vinh từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021, cụ thể như sau:

**1. Phạm vi và đối tượng áp dụng**

- Trẻ em học mầm non, học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh đang học tại cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**2. Mức thu**

**2.1. Mức học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông**

Đơn vị: 1.000 đồng/tháng/học sinh

Số TT	Bậc học	Năm học 2015-2016	
		Nông thôn (các xã trong tỉnh)	Thành thị (các phường, thị trấn)
1	Mầm non	30	60
2	Trung học cơ sở	30	60
3	Trung học phổ thông	30	60

Từ năm học 2016-2017 trở đi, học phí được điều chỉnh theo chỉ số giá tiêu dùng tăng bình quân hàng năm do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo.

## 2.2. Mức trần học phí đối với chương trình đào tạo trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập

a) Mức học phí đối với chương trình đào tạo trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập chưa tự đảm bảo kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư:

Đơn vị: 1.000 đồng/tháng/sinh viên

NHÓM NGÀNH NGHỀ	Năm học 2015-2016			Năm học 2016-2017			Năm học 2017-2018			Năm học 2018-2019			Năm học 2019-2020			Năm học 2020-2021		
	TC	CĐ	ĐH	TC	CĐ	ĐH	TC	CĐ	ĐH	TC	CĐ	ĐH	TC	CĐ	ĐH	TC	CĐ	ĐH
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	430	490	610	470	540	670	520	590	740	570	650	810	620	710	890	690	780	980
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	500	580	720	550	630	790	610	700	870	670	770	960	740	850	1.060	820	940	1.170
3. Y dược	620	700	880	680	780	970	750	860	1.070	830	940	1.180	910	1.040	1.300	1.000	1.140	1.430

b) Mức học phí đối với chương trình đào tạo trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập tự đảm bảo kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư:

Đơn vị: 1.000 đồng/tháng/sinh viên

NHÓM NGÀNH NGHỀ	Năm học 2015-2016			Năm học 2016-2017			Năm học 2017-2018			Năm học 2018-2019			Năm học 2019-2020			Năm học 2020-2021		
	TC	CĐ	ĐH	TC	CĐ	ĐH	TC	CĐ	ĐH	TC	CĐ	ĐH	TC	CĐ	ĐH	TC	CĐ	ĐH
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	805	920	1.150	885	1.010	1.265	975	1.115	1.395	1.070	1.220	1.530	1.175	1.340	1.680	1.295	1.480	1.850
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	945	1.080	1.350	1.035	1.185	1.485	1.145	1.305	1.635	1.260	1.440	1.800	1.385	1.584	1.980	1.510	1.725	2.160
3. Y dược	2.490	2.848	3.560	2.770	3.168	3.960	3.080	3.520	4.400	3.150	3.600	4.500	3.220	3.680	4.600	3.535	4.040	5.050

c) Căn cứ yêu cầu phát triển ngành nghề đào tạo, hình thức đào tạo và điều kiện thực tiễn. Giao Hiệu trưởng Trường Đại học, Cao đẳng quy định mức thu học phí cụ thể đối với các chương trình đào tạo thuộc thẩm quyền quản lý nhưng không vượt mức quy định tại tiết a, tiết b điểm 2.2 khoản 2 Điều này và thực hiện chế độ công khai, minh bạch theo quy định hiện hành.

**2.3. Mức trần học phí đối với đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ được xác định bằng mức học phí bậc đại học quy định tại điểm 2.2 Điều này nhân với hệ số sau:**

Trình độ đào tạo	Hệ số nhân với mức thu bậc đại học
1. Đào tạo thạc sĩ	1,5
2. Đào tạo tiến sĩ	2,5

**2.4. Mức học phí đối với chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự đảm bảo kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư:**

Đơn vị: 1.000 đồng/tháng/sinh viên

NHÓM NGÀNH NGHỀ	Năm học 2015-2016		Năm học 2016-2017		Năm học 2017-2018		Năm học 2018-2019		Năm học 2019-2020		Năm học 2020-2021	
	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; Nông, lâm, thủy sản	290	330	290	330	310	360	310	360	340	390	340	390
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	340	390	340	390	430	470	430	470	470	510	470	510

**2.5.** Học phí đào tạo đại học và giáo dục nghề nghiệp theo phương thức giáo dục thường xuyên áp dụng mức không vượt quá 150% mức thu học phí so với hệ đào tạo chính quy tương ứng cùng trình độ đào tạo, nhóm ngành, chuyên ngành và nghề đào tạo theo chương trình đào tạo đại trà tại cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp chưa thực hiện tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư.

**2.6.** Học phí đối với các chương trình đào tạo theo địa chỉ sử dụng và đào tạo theo nhu cầu người học, bồi dưỡng ngắn hạn khác được áp dụng thu theo sự thỏa thuận chi phí giữa cơ sở giáo dục và người học.

**2.7.** Học phí đào tạo tính theo tín chỉ, mô-đun:

Mức thu học phí của một tín chỉ, mô-đun được xác định căn cứ vào tổng thu học phí của toàn khóa học theo nhóm ngành, nghề đào tạo và tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa theo công thức dưới đây:

$$\text{Học phí tín chỉ, mô-đun} = \frac{\text{Tổng học phí toàn khóa}}{\text{Tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa}}$$

Tổng học phí toàn khóa = mức thu học phí 1 học sinh, sinh viên/1 tháng x 10 tháng x số năm học.

**2.8.** Học phí đối với chương trình đào tạo chất lượng cao thực hiện theo quy định tại Khoản 10 Điều 5 Chương II Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

**2.9.** Việc miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập thực hiện theo quy định tại Chương III Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ và Thông tư hướng dẫn.

### **3. Cơ chế thu và sử dụng học phí**

Thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ và Thông tư hướng dẫn.

#### **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

2. Thời gian áp dụng mức thu học phí theo Quyết định này tính từ học kỳ II năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021. Riêng mức thu học phí học kỳ I năm học 2015-2016 thực hiện theo Quyết định số 23/2013/QĐ-UBND ngày 21/8/2013 của UBND tỉnh về việc quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm học 2013-2014 đến năm học 2014-2015, Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 15/10/2014 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 2 Điều 1 Quyết định số 23/2013/QĐ-UBND ngày 21/8/2013 của UBND tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Giáo dục và đào tạo, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội; Hiệu trưởng các Trường: Đại học, Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp và cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Thủ trưởng các Sở, Ban ngành tỉnh có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Đông Văn Lâm**